

TÔN GIÁO - VĂN N LÍ LUẬN VÀ
THỰC TIỄN

TÂM THỰC TÔN GIÁO VÀ LÝ THUYẾT
THỰC TIỄN CHÂU Á VÀ VIỆT NAM

NGUYỄN XUÂN NGHĨA^(*)

Trong việc tìm hiểu mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hoá, tính giá trị của lý thuyết thực tiễn và tâm thực tôn giáo các dân tộc Châu Á, không chỉ thu hút lý thuyết mà có tính thực tiễn, bởi văn hoá và quá trình hình thành và phát triển của tôn giáo như P. Berger đã nêu lên trong bài viết: “*Tính thực tiễn: Đông và Tây*” (P. Berger, 1983). Ngược lại, trong một bài viết về tính thực tiễn của xã hội học tôn giáo của M. Weber, chúng tôi cho thấy quan niệm của M. Weber về mối liên hệ giữa tôn giáo, tính thực tiễn và tính hình thức mang tính minh họa phát triển của “Thần học và sự thịnh vượng” (Prosperity theology) của các phái Tin Lành Ngũ Tuần (Pentecotism), có những điểm khác biệt với Nam Mỹ hiện nay (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2007, tr.14). Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích vài khía cạnh của vấn đề liên quan trong bối cảnh Châu Á và Việt Nam.

1. Thực tiễn

Lý thuyết thực tiễn quan niệm xã hội càng hình thành thì tôn giáo càng mất vai trò. Thế nhưng, thực tiễn thế kỷ XX và thế kỷ XXI với sự ra đời của các phong trào bôn trong các tôn giáo, sự xuất hiện của các tôn giáo trên lĩnh vực chính trị - xã hội chính trị quốc tế - và các quốc gia xem là hình thức M, Nhật Bản, vai trò của tôn giáo và tâm thực tôn giáo càng còn rõ rệt hơn, vì vậy chúng ta

liên hệ lý thuyết thực tiễn (P. Berger, 2001, tr.15). Những mặt khác biệt của lý thuyết thực tiễn và lý thuyết thực tiễn “an nh trong bình an” như R. Stark mong muốn (R. Stark, 1999), và lý thuyết này vẫn còn giá trị vì giá trị của suy nghĩ vai trò xã hội của tôn giáo Châu Âu (S. Bruce, 2001). Thực tiễn J. Casanova quan niệm, mặc dù còn hạn chế, lý thuyết thực tiễn là một đóng góp lý thuyết chính yếu cho khoa học xã hội trong việc giải thích mối quan hệ giữa tôn giáo và tính hình thức (J. Casanova, 1994, tr. 212).

Những câu hỏi, trong quá trình hình thành và phát triển tôn giáo bao gồm những chi tiết nào? Những chi tiết nào giữ vai trò, những chi tiết nào không thay đổi (Nguyễn Xuân Nghĩa, 1996, 2003, 2005). Cũng như các xã hội khác - ví dụ gia đình - tôn giáo trong thời hiện đại, tái cấu trúc hình thức (reconfiguration) thích nghi với những thay đổi xã hội.

*. TS., Viện Nghiên cứu TP. Hồ Chí Minh.

Lý thuyết th t c hoá b t ngu n t l ch s Châu Âu, có thể áp d ng cho nh ng n n v n hoá khác không? Các n n v n hoá khác, nh các n n v n hoá Châu Á có b th t c hoá nh Tây Ph ng hay không? Có tác gi cho r ng không có s tách r i chính tr và tôn giáo các xã h i Châu Á, nên không th áp d ng lý thuy t th t c hoá c a Châu Âu vào vùng t này. Ng c l i có tác gi cho r ng Châu Á có hi n t ng th t c hoá tr c c Châu Âu b i l có nh ng tôn giáo, nh Nho giáo, ch c p n nh ng v n c a th gi i h u hình này ch không c p n “th gi i bên kia” (“V tri sinh, yên tri t ” (Ch a bi t s ng, sao bi t ch t?); “Thiên hà ngôn tai” (Tr i có nói gì âu); hay không bàn n th n thánh - Kh ng t : “S qu th n kính nhi vi n chi”). M t s tác gi còn i n k t lu n, n u ch d a vào t l ph n tr m nh ng ng i t nh n không thu c tôn giáo nào, thì có hai vùng trên th gi i “th t c hoá” nh t là Tây Âu và các n c ông Á (P. Berger, 1983; S.R. Reed, 2007)⁽¹⁾.

Nh chúng tôi s trình bày sau, theo th ng kê chính th c, s tín tôn giáo Vi t Nam hi n nay ch chi m t l kho ng 25% dân s , nh ng ng c l i có nh ng nh n nh tâm th c tôn giáo ng i Vi t Nam r t sâu m: “ ng i An Nam (Vi t) và trong m i giai c p xã h i, c m th c tôn giáo bi u l m t cách m nh m và th ng tr toàn b cu c s ng, nó vây ph kín b ng các th c hành m i hành vi h ng ngày, t nh ng k th p hèn n nh ng ng i quan tr ng” (L. Cadière, [1958], 1992, tr. 1). Tài li u *M t s hi u bi t v tôn giáo - Tôn giáo Vi t Nam* c ng nh n xét: “...Tín ng ng, tôn giáo Vi t Nam mang tính qu n chúng ph bi n, nh ng ch c p tâm lí tôn giáo. Tâm lí tôn giáo không ch sâu m trong lòng nh ng tín tôn giáo mà có c trong s ông nh ng ng i không theo m t tôn giáo c th nào” (T ng C c chính tr , 1998, tr. 134). G n ây, “Báo cáo qu c gia ki m nh nh kì vi c th c hi n quy n con ng i Vi t Nam” cho bi t: “Vi t Nam có kho ng 20 tri u ng i theo các tôn giáo

khác nhau và 80% ng i dân có i s ng tín ng ng” (B Ngo i Giao, 2009, [24])

a ra tr l i cho nh ng câu h i nêu trên, chúng tôi xem xét quá trình th t c hoá Châu Á và Vi t Nam d a vào m t s ch báo c th . Và Châu Á nói chung, do nh ng c i m v n hoá vùng, c n ph i xét t i thi u ba vùng c th : ông Á, Nam Á và ông Nam Á. Là m t nghiên c u i chi u, do ó s li u thích h p nh t, theo chúng tôi là nh ng s li u c a các cu c i u tra Hàn th bi u Châu Á (Asia Barometer Survey, ABS) và m t ít s li u i u tra Giá tr Th gi i (World Value Survey, WVS).

2. M t s ch báo v tâm th c tôn giáo và th t c hoá Châu Á và Vi t Nam

M t trong các ch báo quan tr ng tìm hi u m c th t c hoá c a m t xã h i là t l quy thu c tôn giáo (appartenance religieuse): xem cá nhân có t nh n mình thu c v m t tôn giáo c th nào không hay không có tôn giáo. V i ch báo này, ta nh n th y có m t s t ng ph n gay g t Châu Á (xem b ng 1): M t vùng Nam Á r t m o - t l ng i không có tôn giáo h u nh b ng không, và m t vùng ông Á “th t c”: Trung Qu c, H ng Kông, Nh t B n có t

1. Bài vi t c a S. R. Reed s d ng s li u c a ABS. Trong bài vi t này, chúng tôi c p nh t nh ng s li u m i h n và phân ba vùng: ông Á, ông Nam Á và Nam Á, và c bi t s li u v Vi t Nam.

Bảng 1: Tỷ lệ người trí thức xác nhận không thuộc tôn giáo nào

Âng Á		Âng Nam Á		Nam Á	
Mông Cổ	18,6	Philippin	0,2	Ấn Độ	0,1
Nhật Bản	60,1	Indonesia	0	Bangladesh	0,0
Hàn Quốc	43,1	Malaysia	1,1	Nêpan	0,3
Hài Loan (TQ)	24,1	Thái Lan	0,0	Bhutan	0,0
Hồng Kông (TQ)	72,8	Campuchia	0,1	Pakistan	0,0
Trung Quốc	79,5	Lào	0,0		
		Myanma	0,0		
		Singapore	12,8		
		Việt Nam	31,5		

Nguồn: *Điều tra Hàn th bí u Châu Á (ABS), 2005, 2006, 2007.*

con người sinh ra đã có “mặt v trí ch nh”

Bảng 2: Tỷ lệ người trí thức có c u nguy n m i ngày

Âng Á		Âng Nam Á		Nam Á	
Mông Cổ	5,7	Philippin	76,4	Ấn Độ	86,8
Nhật Bản	22,0	Indonesia	86,1	Bangladesh	60,5
Hàn Quốc	17,7	Malaysia	75,5	Nêpan	57,1
Hài Loan (TQ)	7,6	Thái Lan	22,6	Bhutan	53,6
Hồng Kông (TQ)	6,9	Campuchia	27	Pakistan	53,5
Trung Quốc	5,4	Lào	18,5		
		Myanma	77,5		
		Singapore	47,7		
		Việt Nam	4,5		

Nguồn: *Điều tra Hàn th bí u Châu Á (ABS), 2005, 2006, 2007*

l không tôn giáo trên 60%. Vùng Âng Nam Á, tr tr ng h p Singapore và Vi t Nam ch u nh h ng Nho giáo và Ph t giáo i th a có t l không tôn giáo t 10-30%⁽²⁾, các qu c gia khác u có nh ng tôn giáo ch o chỉ m kho ng 80%, nh Công giáo Philippines, Islam giáo Indonesia, Malaysia, Ph t giáo Ti u th a Thái Lan, Campuchia, Myanma, Lào. Nam Á và Âng Nam Á (tr Vi t Nam và Singapore) tôn giáo có tính “b m sinh”,

(ascribed status) v tôn giáo,

2. Vi t Nam, s li u v ng i có tôn giáo hay không tôn giáo không th ng nh t: Theo “*Tôn giáo và chính sách tôn giáo*” (2006), có kho ng 25,26% tín các tôn giáo Vi t Nam. Trong nghiên c u c a ABS (2006), s ng i không tôn giáo, tín ng ng kho ng 31,5%; trong nghiên c u WVS 2001, 46% không thu c tôn giáo nào; trong báo cáo c a B Ngo i giao v a nêu: “80% ng i dân có i s ng tín ng ng”. Riêng Singapore: Ph t giáo: 42,5% dân s , Islam giáo: 14,9%, Kitô giáo 14,6% (39% ng i Hoa bi t ti ng Anh), o giáo: 8,5%; n giáo : 4%.

nguồn gốc tôn giáo ông Á là chủ nhân của gia đình và cá nhân.

Chức báo thứ hai có lẽ là vì các nguồn niềm tin. Các nguồn niềm tin xem như là một hành vi giao tiếp cá nhân với một thực thể siêu nhiên. Các nguồn niềm tin xem như một chức năng có lẽ mang tính chất tâm sâu của tính tôn giáo.

Bảng 2 mô tả những ảnh hưởng của gia đình ông Á và ông Á. Nam Á, nơi có tỷ lệ nguồn niềm tin hàng đầu là Pakistan, nhưng có nguồn trên 50%, trong khi ông Á, nơi

có tỷ lệ nguồn niềm tin cao nhất là Nhật Bản có 22%. Riêng ông Nam Á, tỷ lệ hàng đầu Việt Nam có 1% nguồn niềm tin hàng ngày (tỷ lệ: 4,5%⁽³⁾), do tính theo tôn giáo chính thức (Công giáo trong điều tra ABS chỉ là 7,5%). Singapore có tỷ lệ nguồn niềm tin cao nhất là do Islam giáo chiếm 21%, Kitô giáo (Công giáo và Tin Lành): 16%, Phật giáo 30%. Tính các tôn giáo chính thức như Islam giáo (Indonesia, Malaysia), Công giáo (Philippines) có tỷ lệ nguồn niềm tin hàng đầu, kể cả ở Phi Tân (Myanma: 77,5%; Thái Lan: 22,6%; Campuchia: 27%).

Bảng 3: Tỷ lệ người trả lời tin vào một thế giới tâm linh không thực

Ông Á		Ông Nam Á		Nam Á	
Mông Cổ	(*)	Philippin	82	Ấn Độ	(*)
Nhật Bản	51,5	Indonesia	67,4	Bangladesh	(*)
Hàn Quốc	50,6	Malaysia	56,2	Nêpan	(*)
Đài Loan (TQ)	72,3	Thái Lan	65,4	Bhutan	(*)
Hồng Kông (TQ)	56,9	Campuchia	77,7	Pakistan	(*)
Trung Quốc	49,3	Lào	52,2		
		Myanma	60,5		
		Singapore	57,8		
		Việt Nam	54,5		

Nguồn: Điều tra Hàn Quốc ở Châu Á (ABS), 2005, 2006, 2007. Tỷ lệ bao gồm những người trả lời "Hoàn toàn tin" và "Tin nhiều ít." (*) Trong cuộc điều tra năm 2005 dành cho các nước Nam Á, không có câu hỏi liên quan đến vấn đề này. Có lẽ người trả lời không cần tìm hiểu về vấn đề này.

Một trong những cơ sở của lý thuyết về sự biến đổi tâm thức (démagification) của M. Weber - quan niệm xã hội học về sự thay đổi từ duy lý đến duy cảm mang tính linh thiêng với một thế giới quan "thần tiên" (cosmologie enchantée) của xã hội truyền thống. Cuộc điều tra ABS đã đưa ra câu hỏi: "Ông bà anh có tin vào một thế giới tâm linh không thực, nó có thể ảnh hưởng đến cuộc sống trong thế giới thực quanh ta?" (Vấn đề phản ánh trên đây)

3. Trong tài liệu của WVS 2001 Việt Nam, tỷ lệ nguồn niềm tin hàng ngày là 4,6% (trong đó, người Công giáo 31,6%, Phật giáo 14%, Thủ tục Tiên: 1,3%; Không tôn giáo: 1,1%). Tuy nhiên số người có nguồn niềm tin hay thần tiên chỉ chiếm 29,7% (Công giáo: 91,4%, Phật giáo: 50,3%, Thủ tục Ông Bà 25,3%, Không tôn giáo: 15,4%).

thang o b n m c : Hoàn toàn tin, tin nhi u ít, không tin, hoàn toàn không tin). Rõ ràng câu h i c thi t k tìm hi u m t ni m tin vào m t th gi i “không khoa h c” và ta có k t qu tr l i nh b ng 3.

Không k n Nam Á r t sùng o, i u tra cho th y các n c ông Á dù r t th t c và ông Nam Á u có t l c dân tin vào vào th gi i tâm linh khá cao, trên 50%: tr ng h p Philippines đ hi u vì i b ph n c dân theo Công giáo; các n c có ông tín Islam giáo nh Indonesia và Malaysia có t l 67,4% và 56,2%; các n c có ông tín theo o Ph t Ti u th a nh Campuchia, Thái Lan có t l

t ng ng 77% và 65%; Vi t Nam, Singapore ch u nh h ng c a Nho giáo c ng có t i 55% và 58%⁽⁴⁾. ông Á, ài Loan có t l cao nh t (72,3%) và Trung Qu c th p nh t (49,3%).

Ch báo k ti p là t m quan tr ng c a các nghi l , d ch v tôn giáo. Câu h i c t ra nh sau: “V i các bi n c sau ây, xin ông bà anh ch cho bi t m c quan tr ng liên quan n y u t tôn giáo (nh x y ra trong c s tôn giáo hay có s hi n đ i n c a ch c s c tôn giáo...)” (V i ph ng án tr l i theo thang o b n m c : r t quan tr ng, ít nhi u quan tr ng, không quan tr ng, hoàn toàn không quan tr ng). B ng 4 cho chúng ta k t qu :

B ng 4: T l % ng i tr l i v m c quan tr ng c a y u t tôn giáo trong các s ki n

CÁC N C VÀ VÙNG LÃNH TH ÔNG Á:					
	Trung qu c	H ng Kông	Nh t B n	Hàn Qu c	ài Loan
ám tang	62,10	62,54	84,39	62,28	82,27
ám c i	63,40	53,99	54,36	51,44	17,09
Khi sinh ra	27,69	33,06	32,48	41,83	8,47
L h i	24,95	30,33	38,27	42,29	29,06

CÁC N C ÔNG NAM Á							
	Vi t Nam	Singapo r	Malaysia	Indonesia	Philippines	Thai Lan	Campuch ia
ám tang	74,7	81,7	97,1	95,2	94,9	98,4	97,8
ám c i	55,6	70,9	93,5	95,8	96,3	60,3	99,1
Khi sinh ra	37,1	62,6	81,2	35,6	97,9	42	75,5
L h i	25	61,5	87,5	85,3	77,8	71,2	84,6

Ghi chú: % tr l i “R t quan tr ng” và “ít nhi u quan tr ng”

Nhìn chung, n u trên ây s quy thu c tôn giáo vùng ông Á và nh ng dân t c ch u nh h ng Nho giáo là th p thì ây có t ng ph n: s ánh giá vai trò c a l th c trong i s ng cá nhân và xã h i khá cao. Trong ba s ki n ánh đ u s chuy n ti p c a i ng i (sinh ra i, ám c i, ám tang), thì ám tang g n nhi u nh t v i m t chuy n bi n có liên quan n th gi i tâm linh. Trung Qu c có t l th p nh t c ng có n 62% c dân ánh giá cao y u t tôn giáo trong ám tang. Vi t Nam: 75%,

Nh t B n 84%... ó là chúng ta ch a c p n nh ng n n v n hoá ch u nh h ng c a Islam giáo, Kitô giáo, Ph t giáo. Nh ng

4. Theo WVS 2001 Vi t Nam, 38,2 % ng i Vi t tin có linh h n

này, thì ảnh hưởng quan trọng các lĩnh vực tôn giáo càng cao hơn nữa.

Như vậy trong báo chí xem xét quá trình thực tế hoá các nước Đông Á và Đông Nam Á, hai tờ báo Âu - Mỹ quy tụ các tôn giáo và các nguy cơ - nói chung có thể thấy, những hai tờ báo vẫn niềm tin vào thực tiễn tâm linh và vai trò của lĩnh vực tôn giáo là có thể cao. Như vậy quá trình thực tế hoá là một quá trình phức tạp.

đây, là chi tiết và không phải là một quá trình đơn thuần.

Yếu tố nào đã chi phối các tâm thức tôn giáo của cá nhân? Phân tích hệ quy chiếu bên cạnh không cho ta một gì thích rõ ràng vì chỉ là những gì thích biết hệ quy chiếu này rất thấp, chỉ 10%. Tuy nhiên chúng ta quan sát các bên cạnh cho phép ta có thể phân tích (xin xem bảng 5).

Bảng 5: Tình hình quan hệ giữa các yếu tố nhân khẩu - kinh tế và văn hóa nguy cơ hàng ngày

* Đông Á	THU NHẬP	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN	TU LẬP TÁC	GIỚI TÍNH (NỮ/ĐÀN)
Nhật Bản		Nghệ sĩ	Thu nhập	Thu nhập
Hàn Quốc	Nghệ sĩ		Thu nhập	Thu nhập
Đài Loan (TQ)			Thu nhập	Thu nhập
Hồng Kông (TQ)		Thu nhập		
Trung Quốc	Nghệ sĩ	Nghệ sĩ		Thu nhập
Mông Cổ	Thu nhập		Thu nhập	
* Nam Á				
Ấn Độ	Nghệ sĩ		Thu nhập	Thu nhập
Bangladesh			Thu nhập	Thu nhập
Nêpan			Thu nhập	Thu nhập
Bhutan			Thu nhập	
Pakistan		Thu nhập	Thu nhập	
* Đông Nam Á				
Philippin		Thu nhập	Thu nhập	Thu nhập
Indonesia		Thu nhập		Thu nhập
Malaysia	Nghệ sĩ		Thu nhập	
Thái Lan				Thu nhập
Campuchia		Nghệ sĩ	Thu nhập	Thu nhập
Lào	Nghệ sĩ	Nghệ sĩ	Thu nhập	Thu nhập
Myanma			Thu nhập	Thu nhập
Singapore		Nghệ sĩ	Thu nhập	
Việt Nam		Nghệ sĩ		Thu nhập

Bảng 5 cho thấy, có thể nói rằng phần lớn và quan trọng nhất là tính tôn giáo sâu sắc. Những yếu tố văn hóa xã hội mà nghiên cứu đã phân tích. Tuy nhiên các mối quan hệ này đều có sự tương tác, như trường hợp Việt Nam và những quốc gia khác, không có mối quan hệ giữa thu nhập và sự nguy hiểm. Vì vậy yếu tố tính cá nhân và văn hóa xã hội và trình độ học vấn, trong một số trường hợp có thể có mối quan hệ, nhìn chung ở Châu Á, những nghiên cứu không có mối quan hệ và ngược lại có mối quan hệ.

quan hệ giữa các yếu tố văn hóa xã hội chi tiết như vậy, khác với những nhà xã hội học thực tế hoá, Mông Cổ chỉ có thu nhập cao là yếu tố nguy hiểm, Hồng Kông, Malaysia, Indonesia chỉ có trình độ học vấn cao có thể là yếu tố nguy hiểm hàng ngày.

3. Vai trò của nghiên cứu

Tình hình thông tin trên có thể phân tích như sau:

Các chi u kích c a quá trình th t c hoá là không ng nh t trong các xã h i. Nh n nh này không ch úng v i các n c Châu Á mà c Châu Âu. Ví nh các n c B c Âu (Thu i n, an M ch, v.v...) và ngay c Pháp, c xem là các n c b th t c hoá m nh m , nh ng các n c này, nhu c u các l nghi tôn giáo liên quan n tang t v n r t cao.

S khác bi t n i b t v v n hoá tôn giáo gi a hai vùng Nam Á r t “tôn giáo” và ông Á r t “th t c” có th gi i thích do nh ng khác bi t sau: Nam Á, có nhi u qu c gia ó t n t i m t tôn giáo mang tính th ng tr , a s , nh Islam giáo Pakistan, Bangladesh (80%), n giáo n , Nêpan (80%), Ph t giáo Bhutan (75%). Ng c l i vùng ông Á không có tình tr ng m t tôn giáo a s nh v y. ông Á c ng là vùng t có s chung s ng c a ba tôn giáo l n: Nho giáo, Ph t giáo và o giáo. Ph t giáo ây thu c phái i th a, v i quan ni m v B Tát mang tính “nh p th ” nhi u h n và v i ch tr ng m i cá nhân u có “Ph t tính”, có kh n ng giác ng thì ít có s tách bi t cái linh thiêng và th t c nh Ph t giáo Ti u th a nguyên thu . Và nh nh n nh c a nhi u nhà nghiên c u, tín ng ng dân gian ây mang tính th c d ng nhi u h n (P. Berger, 1983)

các n c ông Á và ông Nam Á trong vùng v n hoá Nho giáo, vai trò c a l th c tôn giáo mang tính xã h i r t quan tr ng, trong khi m t s th c hành tôn giáo mang tính cá nhân (nh c u nguy n) có m c th c hành không cao. i u này cho phép gi i thích tính n nghi th c (ritualisme) c a vùng v n hoá này. Và các tôn giáo c th n (nh Islam giáo, Kitô giáo, v.v...) khi vào vùng t này, c c ng c và phát tri n b i nét v n hoá c thù này, càng gia t ng chi u kích th c hành trong các tôn giáo nêu trên. Và th c hành - cho dù là hình th c - là y u t r t quan tr ng trong v i c c ng c tính tôn giáo. i u này minh ch ng m nh m b n s c tôn giáo r t sâu m các nhóm dân c thi u s theo tôn giáo c th n Châu Á, nh ng i Công giáo Vi t Nam hay ng i Công giáo và Tin

Lành giáo Hàn Qu c (Kitô giáo chi m kho ng 26% dân s).

N u xét d i góc quy thu c tôn giáo, các n c vùng ông Á và Vi t Nam r t th t c, nh ng t i sao l i có m t m c tín t ng vào s t n t i c a m t th gi i tâm linh khá cao? i u này ch có th hi u c khi n m b t c i m tôn giáo, tín ng ng cùng t này. Nh ôu ó L. Cadière ã nh n nh v ng i Vi t chúng ta “...Th m nh p h m t ni m tin r ng các h u th siêu t nhiên luôn hi n di n bên c nh, th ng tr h . Và h nh phúc c a h tu thu c s can thi p c a các h u th này trong nh ng công vi c c a th gi i i th ng này” (Cadière, [1958], 1992, tr. 33-35). Và chúng ta không ng c nhiên khi quan ni m v nghi p (karma), v luân h i (samsara), v tái sinh, v m t ông Tr i và c bi t o Th cúng T tiên t n t i r t sâu m vùng t này. ây là m u s chung trong tâm th c có th oàn k t nh ng ng i có tín ng ng, tôn giáo và không tín ng ng, tôn giáo, c bi t Vi t Nam ta./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Asia Barometer Survey (ABS). 2005-07.
<http://www.asianbarometer.org/newenglish/introduction/ProgramOverview.htm>
- Ban Tôn giáo Chính phủ. 2006. *Tôn giáo và chính sách tôn giáo Việt Nam*. Hà Nội.
- Berger P. 2001. *Le réenchantement du monde*. Paris, Bayard, 2001.
- Berger P. 1983. Secularity : West and East. *Cultural Identity and Modernization in Asian Countries. Proceedings of Kokugakuin University Centennial symposium*. Institute for Japan Culture and Classics. Kokugakuin University.
<http://www2.kokugakuin.ac.jp/ijcc/wp/cimac/berger.html>
- Bộ Ngoại Giao, CHXHCNVN. 2009. *Báo cáo quố gia kì m nh nh kì vì c th c hi n quy n con ng i Việt Nam*. Công bố 23-4-2009. Có thể xem: <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns090423105036>. Tham khảo ngày 1-5-2009.
- Bruce S. 2001. *Christianity in Britain. R.I.P.* Sociology of Religion, Summer.
- Cadière L. [1958], 1992. *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, Publications de la Société des études Indochinoises, Saigon, vol. 1.
- Casanova J. 1994. *Public religions in the Modern World*. Chicago: University of Chicago Press.
- Nguyễn Xuân Nghĩa. 1996. *Tôn giáo và quá trình thế tục hoá*. Tạp chí Xã hội học, số 1.
- Nguyễn Xuân Nghĩa. 2003. *Tôn giáo trong xã hội hiện đại: thế tục hoá hay phi thế tục hoá*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2.
- Nguyễn Xuân Nghĩa. 2005. *Các chỉ số kích c a tính tôn giáo*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1.
- Nguyễn Xuân Nghĩa. 2007. *Xã hội học tôn giáo c a M. Weber và tính thế tục c a nó*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2.
- Norris P., Inglehart R. 2004. *Sacred and Secular*. Cambridge : Cambridge University Press.
- Reed S. R. 2007. *Analyzing Secularization and Religiosity in Asia*. Japanese Journal of political Science, no 8.
- Stark R. 1999. *Secularization, R.I.P (Rest in peace)*. Sociology of Religion, Fall.
- Tổng cục chính trị, 1998. *M t s hi u bi t v tôn giáo - Tôn giáo Việt Nam*, Hà Nội, NXB Quân đội Nhân dân.
- World Value Survey. 2001, 2006. <http://www.worldvaluessurvey.org/>